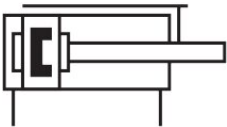
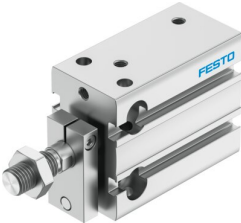


# Xy lanh nhỏ gọn DPDM-Q-25-15-PA

Số bộ phận: 4840826



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                                | 15 mm                                                         |
| Ø pít tông                                                                | 25 mm                                                         |
| Đệm                                                                       | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Pít tông<br>Cần piston<br>Ổng định hình                       |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                                              | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                                               | Trục dẫn hướng có vòng kẹp                                    |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.1 MPA...0.8 MPA<br>1 bar...8 bar                            |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B2-L                                                |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -10 °C...80 °C                                                |
| Lực lý thuyết ở 0,6 MPA (6 bar, 87 psi)                                   | 295 N                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPA (6 bar, 87 psi), dòng hồi                     | 247 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPA (6 bar, 87 psi), luống                     | 295 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                    | 76 g                                                          |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                    | 8 g                                                           |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                      | 223 g                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                              | 35 g                                                          |
| Kiểu gắn                                                                  | tùy ý:<br>với lỗ xuyên<br>với ren trong                       |
| Cổng nối khí nén                                                          | M5                                                            |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                                              | Hợp kim nhôm rèn                                              |

| Đặc tính              | Giá trị                    |
|-----------------------|----------------------------|
| Vật liệu của phốt     | TPE-U (PU)                 |
| Vật liệu vỏ           | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao  |